UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 680 /TTr-UBND	*Tam Đường, ngày 31 tháng 5 năm 2021*

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu

Ủy ban nhân huyện Tam Đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo tờ trình gồm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu;

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 48.365,20 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 49.823,54 ha; đạt 103,02% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu đất lúa nước theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.707,22 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.404,46 ha; đạt 114,81% so với chỉ tiêu được duyệt. Đất trồng lúa thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do việc thực hiện khai hoang đất trồng lúa tại xã Nùng Nàng và thị trấn. Đồng thời, do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính

phủ Úc tài trợ; Các tuyến đường nội đồng của bản như: Sin Câu, Nà Tăm 1, Ma Sao Phìn Thấp....

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.999,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.670,07 ha, đạt 113,42% so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã đăng ký chuyển dổi đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Trường bắn thị trấn Tam Đường, Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12, Xây dựng khu lâm viên tại xã Nùng Nàng...

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.829,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.890,05 ha; đạt 75,46% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch thực hiện tốt các đề án trồng chè, cây ăn quả ôn đới tại các xã: Bản Bo, Nà Tăm, đồng thời các công trình đã đăng ký chuyển mục đích cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho quy hoạch đất ở, sang các mục đích chuyên dùng và như: Dự án khu du lịch sinh thái thác Tác Tình, Bãi chôn lấp rác thải xã Bản Giang, Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong dẫn đến đất trồng cây lâu năm có sự chênh lệch.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25.961,13 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 25.613,48 ha; đạt 98,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do việc đánh giá lại hiện trạng rừng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8.630,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.957,99 ha; đạt 115,38% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do: Đánh giá lại trạng thái rừng trong kỳ kiểm kê 2019. Đồng thời do các công trình dự án đăng ký chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang các mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đủ so với diện tích đã đăng ký như: Khu nghĩa địa các bản xã Hồ Thầu, Sân thể thao xã Giang Ma, Thủy điện Nậm Đích 2...

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 205,71 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 251,27 ha; đạt 122,15% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong kỳ quy hoạch đã

đăng ký chuyển đổi đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So); Cầu dân sinh bản Rừng Ôi; ….

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu đất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36,22ha; đạt 116,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.808,10 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.027,23 ha; đạt 53,23% so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

- *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 606,09 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,03 ha, đạt 0,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong kỳ quy hoạch như: Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hon. Căn cứ hậu phương số 1 huyện Tam Đường, Căn cứ chiến đấu số 1 Nà Tăm… đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng có sự chênh lệch.

- *Đất an ninh:* Chỉ tiêu đất an ninh theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,43 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất khu công nghiệp:* Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 200,00 ha; chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại, dịch vụ:* Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 85,43 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,17 ha, đạt 14,25% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ đạt thấp do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu, Khu thu tập kết, thu mua sản phẩm nông lâm sản (ngã 3 Nà Bỏ)…

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 20,23 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26,17 ha, đạt 129,38% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Đấu giá tài sản gắn

liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh, Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 297,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 39,69 ha, đạt 13,34% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là do việc đăng ký nhu cầu diện tích quá lớn (Khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao với 105,00 ha) dẫn đến đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có sự chênh lệch.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.272,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 675,82 ha, đạt 53,12% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao như: Trường Phổ thông DTNT Tam Đường, Đường Hồ Thầu – Bình Lư, Thủy điện Chu Va 2A, Sân Thể thao các xã .... nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện dẫn đến diện tích đất phát triển hạ tầng không đạt chỉ tiêu

- *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4,80 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,15 ha. Đạt 44,79% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. do kiểm kê xác định lại loại đất theo đúng hiện trạng.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 38,64 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3,65 ha. Đạt 9,45% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đất danh lam thắng cảnh không đạt chỉ tiêu do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký như: Khu du lịch sinh thái hang động Hủm Xanh, Du lịch leo núi thám hiểm đỉnh Pu Ta Leng, ...

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,66 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,11 ha, đạt 24,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện các bãi thu gom, tập trung trên địa bàn các xã như chưa thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải thấp.

- *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 392,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 336,94 ha, đạt 85,83% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do đăng ký chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn lớn, chưa sát với nhu cầu thực tế dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 64,16 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,60 ha, đạt 71,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Khu dân cư Thác Tình + Tề Suối Ngài, Khu dân cư sau trường nội trú, San gạt mặt bằng và hạ tầng khu đường số 5,6,7,9... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất ở tại đô thị có sự chênh lệch.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,51 ha, đạt 96,23% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,23 ha, đạt 20,88% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Trung tâm bào chế và phát triển cây dược liệu và sinh thái cầu mây, Đội quản lý thị trường số 3, Chốt kiểm dịch động vật Sơn Bình... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có sự chênh lệch.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 70,92 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 49,86 ha, đạt 70,31% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 84,17 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 54,20 ha, đạt 64,39% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Quy hoạch khai thác cát sỏi vật liệu xây dựng thông thường, Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang, ... nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có sự chênh lệch.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng chưa đạt so với quy hoạch đề ra do việc kiểm kê thay đổi mã đất theo quy định tại thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,42 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,74 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 548,07 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 758,07 ha, đạt 138,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Do kiểm kê lại theo hiện trạng sử dụng đất và do trong kỳ quy

hoạch đã đăng ký chuyển đổi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong kỳ chưa thực hiện được như: Đất hiếm Đông Pao, Thủy điện Nậm Đích 2, Thủy điện Đông Pao, Khu nuôi cá nước lạnh đầu nguồn suối Hồ Thầu...

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 59,98 ha; chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,55 ha; đạt 50,20% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 16.279,09 ha, thực hiện đến năm 2020 là 14.464,66 ha. Kết quả vượt qua chỉ tiêu quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020. Do việc thực hiện các đề án trồng rừng, trồng chè và cây ăn quả ôn đới... Khai thác nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Đất nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 54.078,62 ha, chiếm 81,55% diện tích tự nhiên, tăng 4.255,08 ha so với năm 2020;

- Đất phi nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 3.583,82 ha, chiếm 5,40% diện tích tự nhiên, tăng 1.556,59 ha so với năm 2020;

- Đất chưa sử dụng dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 8.652,99 ha, chiếm 13,05% diện tích tự nhiên, giảm 5.811,67 ha so với năm 2020.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.084,24ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 179,54 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 543,49 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 149,23 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 30,78 ha;

- Đất rừng sản xuất: 167,95 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 10,34 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 2,90 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 62,57 ha.

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,20 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 5.811,67 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 5.356,04 ha;

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 455,63 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021

- Diện tích đất nông nghiệp dự kiến năm 2021: 50.530,92 ha, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên, tăng 707,39 ha so với năm 2020;

- Diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến năm 2021: 2.342,28 ha, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên, tăng 315,05 ha so với năm 2020;

- Diện tích đất chưa sử dụng dự kiến năm 2021: 13.442,23 ha, chiếm 20,27% diện tích tự nhiên, giảm 1.022,44 ha so với năm 2020.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2021 là 250,92 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 55,14 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 113,93 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 38,44 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 1,50 ha;

- Đất rừng sản xuất: 37,00 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,20 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 1,70 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,46 ha.

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,20 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo)

4.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 là 169,22 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 147,85 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 21,37 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo)

4.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 là 1.022,44 ha, trong đó:

- Chuyển sàn đất nông nghiệp: 959,27 ha;

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 63,17 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo)

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Giải pháp về chính sách

* *Về quy hoạch sử dụng đất:* Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

* *Về chính sách tài chính đất đai:* Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt. Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn trên địa bàn; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

* *Về quản lý sử dụng đất:* Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định pháp lý về quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ. Xác định rõ trách nhiệm cụ thể trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan,

đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

** Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Tăng cường công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Bố trí sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

** Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp:* Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Tăng cường quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó quan tâm đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

5.2. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tiếp tục khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn cả nước.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến các ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn và Nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và theo quy định của Luật Đất đai;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường, đồng thời có ý kiến kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh những bất cập cho phù hợp thực tế;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể Nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của kế hoạch, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất, các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phong Vĩnh Cường

BIỂU 01

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 680/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**66.315,43**	**100,00%**	**66.315,43**	**100,00%**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49.823,54**	**75,13**	**54.078,62**	**81,55**	**4.255,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.237,78	9,69	-166,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	832,55	1,67	804,68	1,49	-27,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	4.928,30	9,11	-741,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.308,70	6,12	418,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	28.264,28	52,27	2.650,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	11.975,58	22,14	2.017,59
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,27	0,50	259,94	0,48	8,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	104,04	0,19	67,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.027,23**	**3,06**	**3.583,82**	**5,40**	**1.556,59**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	94,69	2,64	90,66
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	4,62	0,13	2,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	181,15	5,05	168,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	39,65	1,11	13,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	372,38	10,39	332,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	1.356,53	37,85	680,71
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,18	0,06	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	96,63	2,70	92,98
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	13,11	0,37	11,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	408,59	11,40	71,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	53,19	1,48	7,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	13,40	0,37	0,89

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,45	0,12	-0,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,14	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	69,50	1,94	19,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	83,42	2,33	37,92
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			2,70	0,08	2,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	3,59	0,10	0,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	702,15	19,59	-55,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			74,97	2,09	74,97
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	1,90	0,05	-0,65
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**14.464,66**	**21,81**	**8.652,99**	**13,05**	**-5.811,67**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.964,34**		**1.964,34**		**0,00**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu vực chuyên trồng lúa nước**	**KVL**	**832,55**		**804,68**		**-27,88**
2	**Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**	**KVN**	**2.890,05**		**3.308,70**		**418,65**
3	**Khu vực rừng phòng hộ**	**KPH**	**25.613,48**		**28.264,28**		**2.650,80**
4	**Khu vực rừng đặc dụng**	**KDD**					
5	**Khu vực rừng sản xuất**	**KSX**	**9.957,99**		**11.975,58**		**2.017,59**
6	**Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**	**KKN**					
7	**Khu đô thị-thương mại-dịch vụ**	**KDV**					
8	**Khu du lịch**	**KDL**	**3,65**		**96,63**		**92,98**
9	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**					

BIỂU 02

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021- 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 690/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBNDD huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**1.084,24**	**85,80**	**98,02**	**67,71**	**74,85**	**92,46**	**46,65**	**68,89**	**252,89**	**67,79**	**70,91**	**67,70**	**26,79**	**63,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	179,54	16,50	16,95	19,31	15,89	14,45	4,52	5,27	19,93	11,62	21,24	8,07	6,17	19,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	27,63	7,84	2,37		1,24	3,76		0,10	2,21	0,29	6,76	1,39	0,84	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	543,49	37,71	53,80	39,11	29,94	49,32	32,43	34,10	110,91	43,54	32,35	25,29	13,52	41,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	149,23	9,54	5,39	3,38	2,43	16,61	1,95	18,33	39,35	10,46	6,32	29,33	4,63	1,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,78		10,43	0,10	18,00		0,50	0,03	0,03	0,04	1,65			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	167,95	19,43	10,18	4,70	8,13	11,89	7,15	9,65	80,23	2,01	6,55	4,63	2,38	1,02
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	10,34	0,92	1,27	1,11	0,46	0,19	0,10	1,51	2,44	0,12	1,60	0,38	0,09	0,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,90	1,70									1,20			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**62,57**	**0,08**	**7,69**	**14,30**			**0,12**	**3,50**		**0,20**	**9,08**	**0,50**		**27,10**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,25		5,15								5,10			19,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,21		0,42	2,50							0,79			1,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,80										0,80			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	9,60		0,50	3,30						0,20		0,50		5,10
2.6	Đất trồngcây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,71		0,42	2,50				3,50			0,79			1,50
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20		1,20											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	7,60			6,00							1,60			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08					0,12							

BIỂU 03

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 610/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG		**5.811,67**	**94,39**	**166,27**	**90,16**	**31,90**	**886,37**	**149,16**	**145,57**	**324,07**	**583,36**	**257,99**	**1.115,80**	**434,08**	**1.532,55**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.356,04**	**82,58**	**154,59**	**68,06**	**26,94**	**877,35**	**94,35**	**99,15**	**219,28**	**561,50**	**249,15**	**1.108,44**	**428,79**	**1.385,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,00	-	-	7,00	1,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,78	-	0,78	10,00	-	45,00	-	-	-	200,00	-	50,00	100,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.700,00	4,00	44,00	18,00	22,00	11,00	14,00	23,00	61,00	143,00	23,00	979,00	-	1.358,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.193,14	78,58	109,81	33,06	3,94	793,25	80,35	61,15	158,28	217,90	222,33	79,44	327,29	27,76
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,42	-	-	-	-	3,10	-	15,00	-	-	3,82	-	1,50	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**455,63**	**11,81**	**11,68**	**22,10**	**4,96**	**9,02**	**54,81**	**46,42**	**104,79**	**21,86**	**8,84**	**7,36**	**5,29**	**146,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,98	2,88	3,00	-	-	2,00	20,00	-	5,00	-	-	-	3,00	2,10
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Băn Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	152,68	-	-	7,80	-	-	24,27	-	-	1,00	0,06	-	-	119,55
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,20	-	-	-	-	-	-	-	6,16	-	0,04	-	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,32	-	-	-	-		-	25,00	77,31	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	81,22	6,37	5,18	1,16	4,96	6,02	2,81	1,29	3,08	18,36	5,30	6,36	2,29	18,04
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	45,00	2,50	3,50	12,00	-	-	-	10,00	12,00	-	-	-	-	5,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	-	-	-	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,73	-	-	-	-	-	1,23	-	-	0,50	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	2,00	-	-	-	2,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,80	-	-	-	-	-	-	10,13	1,24	-	3,43	1,00	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,14	-	-	1,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 04

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 612/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**66.315,43**	**100,00**	**66.315,43**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49.823,54**	**75,13**	**50.530,92**	**76,20**	**707,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.327,28	10,54	-77,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	832,55	1,67	818,07	1,62	-14,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	5.462,80	10,81	-207,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.067,59	6,07	177,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	25.880,12	51,22	266,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	10.505,68	20,79	547,69
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,27	0,50	252,93	0,50	1,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	34,52	0,07	-1,70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.027,23**	**3,06**	**2.342,28**	**3,53**	**315,05**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	3,93	0,17	-0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	2,43	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	42,19	1,80	30,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	37,39	1,60	11,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	93,24	3,98	53,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	903,10	38,56	227,28
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,15	0,09	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	3,65	0,16	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	2,11	0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	343,38	14,66	6,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	49,65	2,12	4,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	12,46	0,53	-0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,69	0,20	-0,54

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	49,53	2,11	-0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	50,80	2,17	5,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	2,74	0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	736,28	31,43	-21,792
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	2,55	0,11	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**14.464,66**	**21,81**	**13.442,23**	**20,27**	**-1.022,44**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**					
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.964,34**		**1.964,34**		

BIỂU 05

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 630/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**250,92**	**25,78**	**17,71**	**2,71**	**0,61**	**59,49**	**8,30**	**5,66**	**55,15**	**11,46**	**34,11**	**10,40**	**10,67**	**8,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,14	7,25	3,93	0,46	0,06	10,63	2,53	0,13	6,10	1,03	12,62	2,20	3,68	4,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	14,23	2,07	0,38		0,03	3,75		0,07	2,20	0,01	2,96	1,07	0,83	0,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,93	6,49	7,58	1,50	0,54	27,66	3,38	2,58	35,69	7,24	11,23	3,13	2,65	4,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,44	6,34	0,55	0,29	0,01	10,38	1,29	1,51	8,44	1,34	2,32	3,97	1,97	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50		0,60								0,90			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,00	4,38	4,50	0,46		10,64	1,10	1,42	4,14	1,77	5,29	1,02	2,28	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,20	0,82	0,55			0,18		0,02	0,78	0,08	0,55	0,08	0,09	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,70	0,50									1,20			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**4,46**	**0,08**	**1,80**	**1,00**			**0,12**				**0,29**			**1,17**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
2.3	Đất trồngcây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,01		0,10	0,50							0,29			0,12
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	2,05		0,50	0,50										1,05
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20		1,20											
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)														
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08					0,12							

BIỂU 06

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 680/TTr-UBND, ngày 31/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG		**169,22**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**147,85**	**18,58**	**17,61**	**1,81**	**0,11**	**51,12**	**2,05**	**1,09**	**9,48**	**6,13**	**18,46**	**8,17**	**10,32**	**2,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,18	6,25	3,93	0,44	0,06	8,47	0,32	0,13	3,01	0,52	4,25	1,95	3,54	0,31
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	19,75	4,18	3,55	0,44	0,03	4,72	0,32	0,06	0,81	0,51	1,29	0,88	2,71	0,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	13,43	2,07	0,38		0,03	3,75		0,07	2,20	0,01	2,96	1,07	0,83	0,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,89	6,42	7,54	0,62	0,04	23,76	0,55	0,16	3,20	3,96	6,48	2,43	2,60	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,45	3,87	0,49	0,29	0,01	10,38	0,08	0,70	2,55	0,82	0,53	2,75	1,95	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,90		0,60								0,90			0,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,60	0,75	4,50	0,46		8,33	1,10	0,08	0,64	0,75	4,89	0,96	2,14	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,13	0,79	0,55			0,18		0,02	0,08	0,08	0,21	0,08	0,09	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	0,50									1,20			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,37**	**1,570**	**1,700**	**0,09**	**0,01**	**4,17**	**0,02**	**0,08**	**1,61**	**0,10**	**8,47**	**2,39**	**0,84**	**0,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10					0,10								
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01											0,01		

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48	0,22	0,96	0,03		0,32	0,00	0,02	0,08	0,00	0,70	0,04		0,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,21		0,22	0,06	0,01	2,10	0,02	0,03	1,40	0,10	0,38	2,31	0,57	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33							0,01	0,05		0,25	0,01	0,01	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,37	0,48	0,52			1,65	0,00	0,02	0,08		7,14	0,02	0,26	0,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

BIỂU 07

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 690/TTr-UBND, ngày 24/5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG		**1.022,44**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**959,27**	**8,86**	**16,16**	**8,31**	**2,59**	**80,43**	**9,43**	**8,41**	**21,93**	**223,26**	**24,53**	**125,84**	**290,95**	**138,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,98	-	0,78	3,20	-	-	-	-	-	50,00	-	20,00	30,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	270,60	1,00	4,40	1,80	2,20	1,10	1,40	2,30	6,10	14,30	2,30	97,90	-	135,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	584,69	7,86	10,98	3,31	0,39	79,33	8,03	6,11	15,83	158,96	22,23	7,94	260,95	2,77
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**63,17**	**6,29**	**0,22**	**1,71**	**-**	**5,61**	**25,50**	**0,51**	**10,29**	**3,35**	**3,43**	**0,20**	**1,28**	**4,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,87	-	-	1,54	-	-	24,27	-	-	-	0,06	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,20	-	-	-	-	-	-	-	6,16	-	0,04	-	-	-

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,20		-	-		-	-	0,19	-	0,01	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,39	6,28	0,22	0,17	-	5,61	-	0,51	2,70	3,35	1,34	0,20	1,28	4,78
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	--	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23	-	-	-	-	-	1,23	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	3,22	-	-	-	-	-	-	-	1,24	-	1,98	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-